

NHỮNG SẮC THÁI BIỂU CẢM TRONG TIẾNG NHẬT

NGUYỄN THỊ HỒNG THU*

Dể chiếm lĩnh được một ngoại ngữ, nói cách khác, để có thể sử dụng một thứ ngôn ngữ của một dân tộc khác mang tính bản ngữ cao nhất quả thật là một điều rất không dễ dàng. Như chúng ta đã biết, sắc thái biểu cảm (ニュアンス, nuance) trong ngôn ngữ là một yếu tố hết sức quan trọng. Nó không những được thể hiện bằng nghĩa hiển thị của từ ngữ, mà còn được bộc lộ qua ngữ pháp, ngữ điệu, những hàm ẩn của ngôn từ cùng các tương tác khác... Những điều này không phải lúc nào cũng có thể nêu lên thành quy tắc nên nó ít được đề cập đến trong các sách học tiếng. Người ta chỉ có thể chỉ ra nó trong những trường hợp cụ thể, gắn với ngữ cảnh cụ thể. Đây là lý do để chúng tôi giới thiệu với độc giả về vấn đề này với những trường hợp thường gặp.

Cách chào hỏi

Người Nhật có thể dùng những câu hỏi: “お出かけてですか” (Anh (chị) đi ra ngoài đấy à?), hoặc: (“どちらへ?” Anh (chị) đi đâu đấy?) thay cho những lời chào rất công thức như: “おはようございます、こんにちは、こんばんは (Xin chào)” trong các thời gian khác nhau trong ngày. Đây là một cách chào hết sức thân mật, người chào không thực sự muốn biết người được chào đi đến nơi cụ thể nào và người được chào cũng không cần phải trả lời thẳng vào câu

hỏi mà chỉ cần đưa đáp: “ええ、ちょっとそこまで (À, đi đây tý= À, có chút việc = Vâng, xin chào)”. Với câu chào này, người chào chỉ muốn biểu thị rằng được nhìn thấy người được chào khoẻ mạnh (có thể đi ra ngoài được), họ rất vui. Nó cũng được coi là lời chúc một ngày tốt lành (“Have a good time”). Khi thấy người ta vội vã bước đi thì người chào phán đoán rằng đối tượng có việc gì đó gấp và lời chào này đã bày tỏ sự quan tâm, đồng cảm với người được chào. Nhìn tổng thể, câu này tương đương với: “How are you?” trong tiếng Anh. Tuy nhiên, xin bạn hãy lưu ý rằng gần đây có khá nhiều người Nhật, đặc biệt những người sống ở các thành phố không thích lối chào hỏi này.

Nhiều người nước ngoài đã nghĩ rằng: “おはようございます、こんにちは、こんばんは (Xin chào)” là những câu lịch sự có thể dùng một cách an toàn trong mọi trường hợp. Sự thực thì không phải vậy. Với câu chào “おはようございます”, ta có thể dùng cho bất cứ ai, bất cứ mối quan hệ nào. Buổi sáng, khi ngủ dậy mọi thành viên trong nhà có thể dùng câu đó để chào nhau. Đi ra đường gặp người quen, hoặc khi đến cơ quan, đến công sở người ta cũng chào nhau như thế... Nhưng với “こんにちは” và “こんばんは” thì không những phải sử dụng đúng về mặt thời khắc trong ngày (buổi chiều, buổi tối) mà còn phải đúng đối tượng. Nó không thích hợp nếu dành cho

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

những người trong gia đình hoặc trong cùng một tập thể, một đơn vị... Nếu dùng những câu chào này cho những người có cùng một nhóm quan hệ thì có nghĩa rằng người chào tự loại mình ra khỏi cộng đồng mà họ là thành viên trong đó. Nói một cách khác, đây là một lời chào mang nghĩa hàm ẩn nhằm xác lập mối quan hệ giữa các thành viên trong xã hội, gia đình, đoàn thể và nó cũng tương đối sáo. Chính bởi vậy, bạn đừng ngạc nhiên khi đã 2, 3 giờ chiều rồi mà đôi khi bạn vẫn chứng kiến người Nhật chào nhau: “おはようございます”. Ấy là lời chào để bắt đầu cho công việc của những người cùng một nhóm, một tập đoàn nào đấy. Nhưng phổ biến hơn cả, nếu không phải ở vào thời điểm buổi sáng, những người này có thể dùng những nhận xét về thời tiết để chào nhau, như “寒いですね”, “暑いですね” ...

Còn một điểm nữa cũng cần phải chú ý là: “こんにちは” và “こんばんは” không phải luôn luôn được coi là những lời chào trang trọng, nhất là đối với đối tượng trên mình. Khách hàng có thể dùng câu này để chào nhân viên cửa hàng nhưng nhân viên không thể đáp lại như vậy được mà phải chào lịch sự hơn: “いらっしゃいませ” ...

Phủ định của phủ định

Lẽ dĩ nhiên, ở những câu trần thuật thông thường thì khẳng định là thể thường được sử dụng nhất. Song khi dạng thức phủ định kép (*double negatives*), tương đương với dạng thức khẳng định, xuất hiện, người nghe sẽ lĩnh cảm được những sắc thái đặc biệt mà ở những câu khẳng định thường không thể có được.

Thông thường khi dùng dạng thức phủ định kép người ta muốn nhấn mạnh đến một thành phần nội dung nào đó trong câu. Ví dụ, dân gian Nhật có câu: “櫓の立たぬ海もなし (Chẳng có biển cả nào mà mái chèo không vượt qua được)”. Nghĩa bóng của câu là nếu con người có ý chí và nghị lực thì sẽ làm nên tất cả. Thử tưởng tượng xem, nếu câu này được viết ở dạng khẳng định thường mà dịch sang tiếng Việt là: “Mái chèo có thể vượt qua được tất cả các biển” thì hiệu quả biểu đạt về sức mạnh của ý chí con người trong câu sẽ giảm đi như thế nào.

Không thể nêu lên thành quy tắc chung cho dạng thức này được. Ở mỗi trường hợp, nó mang một sắc thái biểu cảm riêng đòi hỏi người nghe, người đọc phải lĩnh hội được nhờ vào việc căn cứ theo ngữ cảnh và khả năng phán đoán của chính mình. Chẳng hạn khi có việc gấp, ta cần gặp một ai đó nhưng điện thoại đến nhà, anh ta lại đi vắng và nếu ta hỏi khi nào anh ta sẽ về nhà, người nhà anh ta hiểu rõ trạng huống của ta thì có thể họ sẽ trả lời: “9時にならなければ帰りませんが” (9 giờ anh ấy mới về) thay vì: “9時に帰ります”. Hoặc khi ta nhờ ai giúp việc gì đó, người ta nói: “来週でなければできません (Tuần sau mới được)” thay cho: “来週できます”. Với cách nói này người ta muốn nhấn mạnh đến điều kiện của hành động là 9時 và 来週. Ngoài vai trò trên, một sắc thái biểu cảm rất tinh tế mà cách nói này đưa lại đó là sự cảm thông của người nói đối với người nghe. Người nói muốn biểu đạt rằng để ta phải chờ đến tận 9 giờ, hoặc mãi đến tuần sau - một khoảng thời

gian rất dài đối với người đối thoại, là một điều rất khổ tâm đối với họ.

Nhưng cũng với cách nói này ở trường hợp khác nó lại biểu đạt một sắc thái khác. Ví dụ, khi ta muốn hẹn gặp một người nào đó vào chiều tối và hỏi xem liệu anh ta có thể dời cơ quan vào thời điểm đó được không và anh ta trả lời: “6時に ならなければ出られません”. Với câu trả lời này thì ngoài việc muốn nhấn mạnh đến điều kiện của cuộc gặp, người nghe còn phải đọc được một thông tin ẩn chứa trong câu trả lời đó là: ngay cả anh ta muốn thực hiện cuộc gặp sớm hơn cũng không được bởi anh ta có một vai trò rất quan trọng đối với cơ quan mà sự vắng mặt của anh ta là không thể được.

Với những thí dụ trên chúng ta có thể thấy rằng khi dùng dạng thức khẳng định thường, đơn vị thông báo sẽ mang sắc thái trung tính, nhưng khi những câu khẳng định được cấu tạo bởi dạng thức phủ định kép thì sắc thái của câu phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh, trạng huống. Chính bởi vậy, để nắm bắt được chính xác yếu tố biểu cảm của một phát ngôn, đòi hỏi người nghe phải hết sức nhạy cảm, có khả năng phán đoán tốt.

Thể bị động

Về cơ bản thể bị động của tiếng Nhật cũng được dùng giống như tiếng Anh, tiếng Việt. Chẳng hạn, người Việt nói: “Tôi bị bọn móc túi lấy mất ví”, người Anh nói: “I had my money stolen by a pickpocket” và người Nhật thì nói: “私は すりにお金おをとられました”. Tuy nhiên, trong tiếng Nhật, thể bị động có

những sắc thái hơi khác một chút. Ngoài việc biểu thị ảnh hưởng của chủ thể gây ra hành động và đối tượng tiếp nhận hành động như tiếng Anh hay tiếng Việt, dạng thức này trong tiếng Nhật còn muốn nhấn mạnh đến ảnh hưởng do hành động gây ra cho chính người nói. Ví dụ, nếu dịch máy móc theo đúng quy tắc ngữ pháp dạng bị động câu: “赤ん坊に泣かれた” trong tiếng Nhật sang tiếng Anh thì rất kỳ cục và không thể chấp nhận được. Song người Nhật lại hay sử dụng kiểu câu này.

Hàm nghĩa ẩn chứa trong câu trên là việc đứa trẻ khóc đã gây ảnh hưởng (làm mất ngủ chẳng hạn) cho người nói. Chính bởi vậy cùng một hiện tượng đứa con nhỏ khóc đêm nhưng với tình thương của người mẹ thì bà ta nói: “赤んちゃん泣いた”. Còn người bố, vì sáng hôm sau không thể không đi làm được thì ông ta lại nói: “赤ん坊に泣かれた”.

Một trong những đặc điểm của tiếng Nhật khác với tiếng Việt hoặc tiếng Anh là kết cấu tình lược thường được sử dụng nhiều. Và khi nó kết hợp với thể bị động thì câu hết sức ngắn gọn. Trong khi người Nhật chỉ nói một cách đơn giản: “雨に降られた” thì tiếng Anh lại phải dẫn giải “I was inconvenienced by the rain” hoặc tiếng Việt sẽ là: “Tôi bị khốn khổ vì mưa”.

Trong tiếng Việt, thể bị động được dùng không gò bó như tiếng Nhật. Người Việt rất thoải mái mà nói “Ông ta bị chết rồi”, ngay cả khi cái chết đó chẳng gây ra ảnh hưởng nào hết đối với người nói cả. Phát ngôn này chủ yếu nhằm biểu thị trạng thái không tồn tại của người được

đề cập đến. Nó tương đương với câu: “ông ta đã chết rồi”. Nếu có một hàm ý nào đấy thì chính là sự ám chỉ về cái chết của ông ta không phải là tự nhiên mà có một nguyên nhân nào đó. Vậy nhưng trong tiếng Nhật, nếu nói “あの人に死なれた” (He died on me) thì câu này lại mang sắc thái khác hẳn với câu: “あの人に死んだ” (He died) - chỉ là một thông báo đơn thuần về một trạng thái khách quan mà không mang tính biểu cảm nào của người nói cả. Được nghe câu “あの人に死なれた” thì chúng ta phải giải mã rằng cái chết của người đó đã gây cho người nói một ảnh hưởng nào đó.

Có thể nói rằng, thể bị động trong tiếng Nhật được sử dụng phổ biến hơn tiếng Việt nhiều. Cùng một hiện tượng ta sẽ thấy mỗi ngôn ngữ có cách thể hiện riêng của mình. Người Việt nói: “Tối hôm qua, vì có bạn đến chơi nên tôi không học hành được gì cả”, thì người Nhật lại chọn lối diễn đạt theo cấu trúc ngữ pháp khác: “ゆうべ友達に 来られて、勉強 できませんでした”.

Câu: “Vì trời mưa liên miên mãi cho đến ngày hôm qua nên trận đấu thể thao bị hoãn”, trong tiếng Việt nếu được dịch sang tiếng Nhật sẽ là: “きのうまでは、たびたび雨に 降られて、試合が 中断する”. Xét các thí dụ trên thì ta thấy rằng người Nhật có xu hướng sử dụng thể bị động trong những câu mà tiếng Việt (và cả tiếng Anh) thường dùng ở dạng thức chủ động với kết cấu nguyên nhân-kết quả.

Chính người Nhật cũng nhận xét rằng trong tiếng Nhật thể bị động được dùng

nhiều hơn so với nhiều ngôn ngữ khác. Trong nhiều trường hợp, dạng thức này còn thể hiện sự khiêm nhường, một trạng thái tâm lý mang nét đặc trưng văn hóa của người Nhật và là một lối diễn đạt mềm mại mà họ thích chọn để biểu hiện.

Tóm lại, khi gặp thể bị động của tiếng Nhật, trong nhiều trường hợp, người nghe phải phán đoán được những ảnh hưởng nào đó đã tác động tới người phát ngôn chứ nó không đơn thuần chỉ biểu thị trạng thái hành động giữa người gây ra và người tiếp nhận hành động. Mặt khác, dạng thức này còn phản ánh những nét văn hoá, khắc hoạ một cách tinh tế những sắc thái tâm lý dân tộc, mang sức biểu cảm cao không dễ gì có được ở các ngôn ngữ khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ogawa Yoshio, Hayashi Dai, (1996) *Nihon go kyoiku Jiten (Từ điển giáo dục Tiếng Nhật)*, Nxb Daishukan, Tokyo, Japan, (1996).
2. Oshima Tatehiko, Omori Shiro, Goto Toshi, Saito Shouji, Mura Take Seiichi, Yoshida Mitsukuni, (1994), *Nihon o shiru Jiten (Từ điển tri thức về Nhật Bản)*, Nxb Shakaishisousha, Tokyo, Japan, (1994).
3. Sở Nghiên cứu Tâm lý xã hội (1991), *Nihonjin no Seikatsu Bunka Jiten (Từ điển đời sống văn hoá người Nhật)*, Nxb Soshobou, tái bản lần thứ hai, Tokyo, Japan, (1991).
4. *The Japan Time*, 1992- 1994.